

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH**

Số: *41*/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Tĩnh, ngày 07 tháng 01 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc cấp kinh phí mừng thọ người cao tuổi và quà tết cho
đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn
nhân dịp Tết Nhâm Dần năm 2022**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Theo đề nghị của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Văn bản số 3118/SLĐT BXH-BTXH ngày 24/12/2021; của Sở Tài chính tại Văn bản số 03/STC-NSHX ngày 04/01/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Trích ngân sách tỉnh số tiền 7.499.000.000 đồng (*Bảy tỷ, bốn trăm chín mươi chín triệu đồng*) từ nguồn đảm bảo xã hội năm 2022 và giao UBND các huyện, thành phố, thị xã trích ngân sách cấp huyện số tiền 1.550.850.000 đồng (*Một tỷ, năm trăm năm mươi triệu, tám trăm năm mươi nghìn đồng*) để bố trí kinh phí mừng thọ người cao tuổi và tặng quà tết cho đối tượng BTXH có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn dịp Tết Nhâm Dần năm 2022 như đề xuất của Sở Tài chính tại Văn bản số 03/STC-NSHX ngày 04/01/2022; cụ thể như sau:

1. Kinh phí mừng thọ người cao tuổi: 7.260.600.000 đồng (trong đó: Ngân sách tỉnh: 5.709.750.000 đồng; ngân sách huyện, thị xã, thành phố: 1.550.850.000 đồng); cụ thể:

a) Tổng số Người cao tuổi được mừng thọ: 28.215 cụ.

b) Mức quà bằng tiền mặt:

- Người cao tuổi tròn 100 tuổi: 385 cụ; mức quà 900.000 đồng/đối tượng; số tiền: 346.500.000 đồng (ngân sách tỉnh cấp 100%);

- Người cao tuổi tròn 90 tuổi: 2.680 cụ; mức quà 650.000 đồng/đối tượng; số tiền: 1.742.000.000 đồng (ngân sách tỉnh cấp 100%);

- Người cao tuổi trên 100 tuổi: 595 cụ; Người cao tuổi tròn 95 tuổi: 826 cụ; mức quà 300.000 đồng/đối tượng; số tiền: 426.300.000 đồng (ngân sách tỉnh cấp 70%; ngân sách huyện, thành phố, thị xã cấp 30%);

- Người cao tuổi tròn 70, 75, 80, 85 tuổi: 23.729 cụ; mức quà 200.000 đồng/đối tượng; số tiền: 4.745.800.000 đồng (ngân sách tỉnh cấp 70%, ngân sách huyện, thành phố, thị xã cấp 30%);

2. Kinh phí tặng quà tết cho đối tượng BTXH có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn: 7.157 đối tượng; mức quà bằng tiền mặt 250.000 đồng/đối tượng; số tiền 1.789.250.000 đồng (ngân sách tỉnh cấp 100%), cụ thể:

- Kinh phí cấp cho UBND các huyện, thành phố, thị xã: Số đối tượng: 6.902 người; số tiền: 1.725.500.000 đồng.

- Kinh phí cấp cho các Trung tâm Bảo trợ xã hội: Số đối tượng: 255 người; số tiền: 63.750.000 đồng.

(Chi tiết tại các Phụ lục số 01, 02, 03 kèm theo)

Điều 2. Giao trách nhiệm thực hiện:

- Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước tỉnh và các cơ quan liên quan thực hiện cấp phát, giải ngân nguồn kinh phí kịp thời, đúng quy định.

- Các địa phương, đơn vị được cấp kinh phí tại Điều 1 chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng nguồn kinh phí đúng mục đích, đảm bảo chi tặng đúng đối tượng, kịp thời và thực hiện thanh quyết toán theo đúng quy định hiện hành.

- Các huyện, thành phố, thị xã chịu trách nhiệm trích ngân sách cấp huyện để bố trí kinh phí chúc thọ, mừng thọ năm 2022 theo quy định tại Điều 1; đồng thời quản lý, sử dụng nguồn kinh phí đúng mục đích, đảm bảo đúng đối tượng, kịp thời và thực hiện thanh quyết toán theo đúng quy định hiện hành.

- Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chịu trách nhiệm về tính chính xác của các đối tượng; hướng dẫn, đôn đốc các địa phương, đơn vị tổ chức tặng quà cho các đối tượng kịp thời; tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành;

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, ngành: Tài chính, Lao động - Thương binh và Xã hội, Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã; Thủ trưởng các cơ quan liên quan và các địa phương, đơn vị được cấp kinh phí tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TTr: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (báo cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Trung tâm CB -TH;
- Lưu: VT, VX₂.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Võ Trọng Hải



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 01

TỔNG HỢP ĐỐI TƯỢNG VÀ KINH PHÍ MỪNG THỌ NGƯỜI CAO TUỔI
(Kèm theo Quyết định số 41/QĐ-UBND ngày 07 tháng 04 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

DVT: Nghìn đồng

TT	Địa phương, đơn vị	Ngân sách tỉnh 100%				Ngân sách tỉnh 70%; Ngân sách cấp huyện 30%											Tổng số đối tượng	Tổng kinh phí thực hiện	Trong đó	
		Mức quà 900		Mức quà 650		Mức quà 300			Mức quà 200				Thành tiền		NS tỉnh (70%)	NS huyện (30%)			Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện
		Số đối tượng tròn 100 tuổi	Thành tiền	Số đối tượng tròn 90 tuổi	Thành tiền	Số đối tượng trên 100 tuổi	Số đối tượng tròn 95 tuổi	Thành tiền	Số đối tượng tròn 80 tuổi	Số đối tượng tròn 85 tuổi	Số đối tượng tròn 70 tuổi	Số đối tượng tròn 75 tuổi	Thành tiền	NS tỉnh (70%)						
A	B	1	2=1*900	3	4=3*650	5	6	7=(5+6)*300	8	9	10	11	12=(8+9+10+11)*200	13=(7+12)*70%	14=(7+12)*30%	15=1+3+5+6+8+9+10+11	16=2+4+7+12	17=2+4+13	18=14	
1	Huyện Kỳ Anh	17	15.300	160	104.000	27	41	20.400	284	172	792	393	328.200	244.020	104.580	1.886	467.900	363.320	104.580	
2	Huyện Cẩm Xuyên	61	54.900	325	211.250	77	112	56.700	472	308	1.189	685	530.800	411.250	176.250	3.229	853.650	677.400	176.250	
3	Huyện Thạch Hà	40	36.000	307	199.550	77	93	51.000	481	355	1.145	825	561.200	428.540	183.660	3.323	847.750	664.090	183.660	
4	Huyện Lộc Hà	22	19.800	222	144.300	31	63	28.200	257	200	654	411	304.400	232.820	99.780	1.860	496.700	396.920	99.780	
5	Huyện Can Lộc	29	26.100	254	165.100	54	67	36.300	454	260	1077	615	481.200	362.250	155.250	2.810	708.700	553.450	155.250	
6	Huyện Nghi Xuân	22	19.800	172	111.800	36	63	29.700	264	229	779	526	359.600	272.510	116.790	2.091	520.900	404.110	116.790	
7	Huyện Đức Thọ	51	45.900	298	193.700	85	109	58.200	502	383	1082	646	522.600	406.560	174.240	3.156	820.400	646.160	174.240	
8	Huyện Hương Sơn	59	53.100	273	177.450	57	90	44.100	456	390	1034	582	492.400	375.550	160.950	2.941	767.050	606.100	160.950	
9	Huyện Hương Khê	31	27.900	292	189.800	79	64	42.900	361	228	797	400	357.200	280.070	120.030	2.252	617.800	497.770	120.030	
10	Huyện Vũ Quang	6	5.400	62	40.300	10	24	10.200	91	100	262	161	122.800	93.100	39.900	716	178.700	138.800	39.900	
11	Thị xã Kỳ Anh	17	15.300	101	65.650	15	21	10.800	163	117	367	275	184.400	136.640	58.560	1.076	276.150	217.590	58.560	

TT	Địa phương, đơn vị	Ngân sách tỉnh 100%				Ngân sách tỉnh 70%; Ngân sách cấp huyện 30%										Tổng số đối tượng	Tổng kinh phí thực hiện	Trong đó		
		Mức quà 900		Mức quà 650		Mức quà 300			Mức quà 200				Thành tiền		NS tỉnh (70%)			NS huyện (30%)	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện
		Số đối tượng tròn 100 tuổi	Thành tiền	Số đối tượng tròn 90 tuổi	Thành tiền	Số đối tượng tròn 100 tuổi	Số đối tượng tròn 95 tuổi	Thành tiền	Số đối tượng tròn 80 tuổi	Số đối tượng tròn 85 tuổi	Số đối tượng tròn 70 tuổi	Số đối tượng tròn 75 tuổi	Thành tiền	Thành tiền						
12	Thị xã Hồng Lĩnh	9	8.100	70	45.500	11	19	9.000	170	99	347	273	177.800	130.760	56.040	998	240.400	184.360	56.040	
13	Thành phố Hà Tĩnh	21	18.900	141	91.650	36	58	28.200	308	189	619	490	321.200	244.580	104.820	1.862	459.950	355.130	104.820	
14	TT Điều dưỡng NCC và BTXH	-	-	3	1.950	-	2	600	3	3	3	1	2.000	2.600	-	15	4.550	4.550	-	
Tổng cộng		385	346.500	2.680	1.742.000	595	826	426.300	4.266	3.033	10.147	6.283	4.745.800	3.621.250	1.550.850	28.215	7.260.600	5.709.750	1.550.850	

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phụ lục 02
KINH PHÍ TẶNG QUÀ TẾT CHO ĐỐI TƯỢNG
BẢO TRỢ XÃ HỘI CÓ HOÀN CẢNH ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN
(Kèm theo Quyết định số 41 /QĐ-UBND
ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

DVT: Nghìn đồng

TT	Địa phương	Tổng đối tượng	Trong đó					Kinh phí thực hiện
			Trẻ em mồ côi không nơi nương tựa	Người cao tuổi cô đơn thuộc hộ nghèo	Người khuyết tật đặc biệt nặng	Bản Rào Tre	Bản Giảng	
A	B	$1=2+3+4+5+6$	2	3	4	5	6	7
I	CẤP HUYỆN	6.902	324	1.222	5.162	154	40	1.725.500
1	Huyện Kỳ Anh	560	49	93	418			140.000
2	Huyện Cẩm Xuyên	782	28	125	629			195.500
3	Huyện Thạch Hà	807	27	209	571			201.750
4	Huyện Lộc Hà	651	27	102	522			162.750
5	Huyện Can Lộc	529	38	92	399			132.250
6	Huyện Nghi Xuân	354	16	160	178			88.500
7	Huyện Đức Thọ	578	29	111	438			144.500
8	Huyện Hương Sơn	489	13	100	376			122.250
9	Huyện Hương Khê	944	31	53	666	154	40	236.000
10	Huyện Vũ Quang	262	3	18	241			65.500
11	Thị xã Kỳ Anh	433	33	62	338			108.250
12	Thị xã Hồng Lĩnh	179	15	23	141			44.750
13	Thành phố Hà Tĩnh	334	15	74	245			83.500
II	CƠ SỞ BTXH	255	82	100	73	-	-	63.750
14	Làng trẻ em mồ côi	82	82					20.500
15	TT Chữa bệnh-Giáo dục, lao động xã hội	73			73			18.250
16	TT Điều dưỡng NCC và BTXH	100		100				25.000
Tổng cộng		7.157	406	1.322	5.235	154	40	1.789.250

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phụ lục 03

**TỔNG HỢP KINH PHÍ MỪNG THỌ NGƯỜI CAO TUỔI,
TẶNG QUÀ TẾT ĐỐI TƯỢNG BTXH CÓ HOÀN CẢNH ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN**
(Kèm theo Quyết định số **41/QĐ-UBND** ngày **07** tháng **01** năm **2022** của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

TT	Địa phương, Đơn vị	Tổng hợp kinh phí thực hiện			Bao gồm						Ghi chú
					Mừng thọ người cao tuổi			Tặng quà đối tượng BTXH có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn			
		Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Tổng số đối tượng	Kinh phí			Tổng số đối tượng	Kinh phí (ngân sách tỉnh)	
						Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện			
A	B	1=5+9	2=6+9	3=7	4	5	6	7	8	9	
	TỔNG CỘNG	9.049.850	7.499.000	1.550.850	28.215	7.260.600	5.709.750	1.550.850	7.157	1.789.250	
I	ĐỊA PHƯƠNG	8.981.550	7.430.700	1.550.850	28.200	7.256.050	5.705.200	1.550.850	6.902	1.725.500	
1	Huyện Kỳ Anh	607.900	503.320	104.580	1.886	467.900	363.320	104.580	560	140.000	
2	Huyện Cẩm Xuyên	1.049.150	872.900	176.250	3.229	853.650	677.400	176.250	782	195.500	
3	Huyện Thạch Hà	1.049.500	865.840	183.660	3.323	847.750	664.090	183.660	807	201.750	
4	Huyện Lộc Hà	659.450	559.670	99.780	1.860	496.700	396.920	99.780	651	162.750	
5	Huyện Can Lộc	840.950	685.700	155.250	2.810	708.700	553.450	155.250	529	132.250	
6	Huyện Nghi Xuân	609.400	492.610	116.790	2.091	520.900	404.110	116.790	354	88.500	
7	Huyện Đức Thọ	964.900	790.660	174.240	3.156	820.400	646.160	174.240	578	144.500	
8	Huyện Hương Sơn	889.300	728.350	160.950	2.941	767.050	606.100	160.950	489	122.250	
9	Huyện Hương Khê	853.800	733.770	120.030	2.252	617.800	497.770	120.030	944	236.000	
10	Huyện Vũ Quang	244.200	204.300	39.900	716	178.700	138.800	39.900	262	65.500	
11	Thị xã Kỳ Anh	384.400	325.840	58.560	1.076	276.150	217.590	58.560	433	108.250	

TT	Địa phương, Đơn vị	Tổng hợp kinh phí thực hiện			Bao gồm						Ghi chú
					Mừng thọ người cao tuổi				Tặng quà đối tượng BTXH có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn		
		Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Tổng số đối tượng	Kinh phí			Tổng số đối tượng	Kinh phí (ngân sách tỉnh)	
						Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện			
12	Thị xã Hồng Lĩnh	285.150	229.110	56.040	998	240.400	184.360	56.040	179	44.750	
13	Thành phố Hà Tĩnh	543.450	438.630	104.820	1.862	459.950	355.130	104.820	334	83.500	
II	CƠ SỞ BTXH	68.300	68.300	-	15	4.550	4.550	-	255	63.750	
14	Làng trẻ em mồ côi	20.500	20.500	-		-			82	20.500	
15	TT Điều dưỡng NCC và BTXH	22.800	22.800	-	15	4.550	4.550		73	18.250	
16	TT Chữa bệnh - Giáo dục - Lao động xã hội	25.000	25.000	-		-			100	25.000	